

Số: 1236/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 301/TTr-STNMT ngày 11/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2021: Năm 2021, thị xã Bình Long chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm.



1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Bình Long triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LDVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 129).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI HỌ CHU TỊCH



Nguyễn Anh Minh



Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của thị xã Bình Long

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13 / 5 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				P.An Lộc	P.Hung Chiên	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	12.640,67	100,00	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87	3.221,02
1	Đất nông nghiệp	10.607,45	83,92	686,32	1.923,56	242,31	274,46	4.690,97	2.789,84
1.1	Đất trồng lúa	313,01	2,48	24,68	53,02	33,98	23,75	92,02	85,56
	- Đất chuyên trồng lúa nước	86,00	0,68	8,14	-	-	-	38,00	39,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	117,81	0,93	14,86	23,40	5,07	3,82	59,02	11,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.033,66	79,38	645,90	1.842,18	203,12	246,60	4.408,97	2.686,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.5	Đất nông nghiệp khác	121,76	0,96	-	-	-	-	121,60	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	2.026,09	16,03	187,67	564,12	162,64	112,57	567,91	431,18
2.1	Đất quốc phòng	21,40	0,17	7,27	-	2,83	-	11,30	-
2.2	Đất an ninh	3,28	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	4,23	0,03	-	-	4,03	-	0,20	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	152,60	1,21	-	-	-	-	77,60	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	17,21	0,14	1,23	9,57	0,93	1,51	1,85	2,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,16	0,24	1,42	11,84	0,47	1,08	12,59	2,76
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	813,36	6,43	97,57	222,78	55,25	53,45	196,99	187,32
	- Đất giao thông	705,29	5,58	79,00	195,16	38,44	41,47	178,43	172,80
	- Đất thủy lợi	20,01	0,16	7,55	4,45	0,01	8,00	-	-
	- Đất công trình năng lượng	11,80	0,09	-	-	0,02	0,02	10,71	1,05
	- Đất bưu chính viễn thông	0,51	0,00	0,36	0,04	-	-	0,06	0,05
	- Đất văn hóa	9,84	0,08	2,80	-	5,96	0,69	-	0,40
	- Đất y tế	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
	- Đất giáo dục đào tạo	48,35	0,38	4,18	22,15	7,88	3,16	7,09	3,89
	- Đất thể dục thể thao	10,42	0,08	-	0,92	1,62	-	-	7,89
	- Đất chợ	2,96	0,02	1,60	-	-	-	0,38	0,98
2.8	Đất di tích lịch sử -văn hóa	0,78	0,01	0,55	-	-	0,23	-	-

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				P.An Lộc	P.Hưng Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Luong	X.Thanh Phú
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	0,20	0,00	-	-	-	-	0,20	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	223,15	1,77	-	-	-	-	133,39	89,76
2.11	Đất ở tại đô thị	295,61	2,34	64,09	146,54	37,21	47,77	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,37	0,11	0,80	9,02	3,02	0,73	0,29	0,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,53	0,00	0,16	0,37	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	19,30	0,15	1,10	13,22	0,29	0,44	1,18	3,07
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	34,91	0,28	0,00	8,92	1,53	0,06	21,78	2,62
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	18,64	0,15	2,32	-	-	-	15,32	0,99
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,81	0,08	4,18	0,55	1,16	0,20	2,29	1,44
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,96	0,06	-	7,74	0,22	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43	-	0,23
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	197,76	1,56	6,14	10,79	16,46	6,29	92,73	65,36
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	48,86	0,39	-	48,86	-	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	111,11	0,88	0,65	71,12	38,96	0,18	0,20	-
3	Đất chưa sử dụng	7,13	0,06	-	-	-	7,13	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị *	4.160,78	32,92	873,99	2.487,68	404,95	394,16	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long

(Kèm theo Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 13 / 5 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
			P.An Lộc	P.Hưng Chiến	P.Phú Đức	P.Phú Thịnh	X.Thanh Lương	X.Thanh Phú
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	433,61	22,56	191,33	45,59	34,90	54,18	85,06
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,75	0,20	-	-	-	0,55	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	432,86	22,36	191,33	45,59	34,90	53,63	85,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	35,79	-	-	-	-	35,79	-
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	35,79	-	-	-	-	35,79	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	0,97	-	0,66	0,31	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,97	-	0,66	0,31	-	-	-